

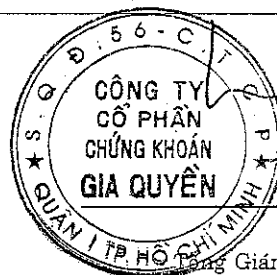
Bảng cân đối kế toán

Quý I năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		138 317 641 355	148 800 185 015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27 082 237 752	26 919 620 860
1. Tiền	111		27 082 237 752	26 919 620 860
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	89 571 615 100	92 596 783 659
1. Đầu tư ngắn hạn	121		96 107 302 984	99 132 471 543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-6 535 687 884	-6 535 687 884
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	21 172 322 651	28 655 243 856
1. Phải thu của khách hàng	131		20 215 687 026	197 827 056
2. Trả trước cho người bán	132		237 125 625	51 730 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			240 000 000
5. Các khoản phải thu khác	138		775 510 000	28 221 686 800
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 56 000 000	- 56 000 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		491 465 852	628 536 640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		337 718 350	448 709 390
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		73 680 098	99 759 846
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	14 285 090 090	13 123 422 498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10 798 417 080	11 271 369 894
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	10 574 534 874	11 022 450 318
- Nguyên giá	222		15 079 673 673	15 079 673 673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 505 138 799	-4 057 223 355
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	223 882 206	248 919 576
- Nguyên giá	228		400 597 952	400 597 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 176 715 746	- 151 678 376
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		910 000 000	910 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		910 000 000	910 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 576 673 010	942 052 604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1 605 670 887	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	401 383 977	372 434 458
4. Ký quỹ, ký cược dài hạn	268		569 618 146	569 618 146
5. Tài sản dài hạn khác	268			2 140 894 518
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		152 602 731 445	161 923 607 513

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		62 972 285 611	72 244 377 690
I. Nợ ngắn hạn	310		62 972 285 611	72 244 377 690
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		16 000 000 000	20 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		2 500 100	357 300 100
3. Người mua trả tiền trước	313		50 000 000	75 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	245 505 009	32 028 299
5. Phải trả người lao động	315			300 435 001
6. Chi phí phải trả	316	V.12	124 833 333	159 791 667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		24 163 162 323	31 736 139 000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		105 779 900	7 290 400
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	22 280 504 946	19 576 393 223
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		89 630 445 834	91 820 124 341
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	89 630 445 834	91 820 124 341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-45 369 554 166	-43 179 875 659
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		152 602 731 445	164 064 502 031

[Signature]



Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Trương Thị Kim Dung

Trần Dương Ngọc Thảo

Kết quả sản xuất kinh doanh

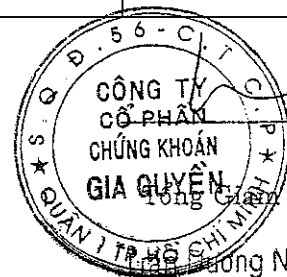
Quý I năm 2010

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2009
01	1. Doanh thu		2 880 281 765
	Trong đó:		
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		2 254 718 780
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		180 752 471
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		60 600 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		12 565 000
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
01.9	- Doanh thu khác		371 645 514
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		2 880 281 765
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		1 128 803 782
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		324 962 616
11.2	- Chi phí hoạt động tư doanh chứng khoán		
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán		
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		8 139 467
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		463 666 668
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		332 035 031
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		1 751 477 983
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 970 348 509
25.1	- Chi phí nhân viên		1 485 258 303
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		7 923 020
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		472 952 814
25.4	- Thuế, phí và lệ phí		4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 023 053 220
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		441 937 521
25.7	- Chi phí thành lập công ty		535 223 631
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-2 218 870 526
31	8. Thu nhập khác		29 192 019
32	9. Chi phí khác		
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		29 192 019
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-2 189 678 507
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2	
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-2 189 678 507
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Trương Thị Kim Dung



Trưởng Giám đốc

Trương Ngọc Thảo

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

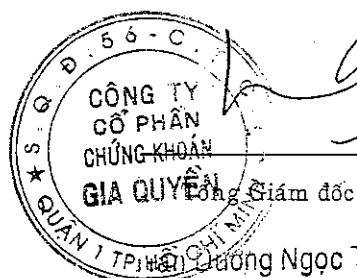
Quý I năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-2 189 678 507	-3 647 610 94
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		472 952 814	466 968 61
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		29 192 019	29 395 62
- Chi phí lãi vay	06		- 463 666 668	- 22 166 30
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-2 151 200 342	-3 173 413 00
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7 507 560 953	-3 392 635 34
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3 025 168 559	-1 046 948 60
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2 202 395 098	3 767 936 83
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1 494 679 847	161 190 71
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 498 625 002	- 57 166 70
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			15 248 667 23
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-4 498 365 177	- 152 035 50
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4 092 254 242	11 355 595 62
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 141 000 00
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70 362 650	138 00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		70 362 650	- 140 862 00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 000 000 000	826 000 00
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6 000 000 000	-2 300 000 00
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4 000 000 000	-1 474 000 00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		162 616 892	9 740 733 629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26 919 620 860	12 026 101 903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		27 082 237 752	21 766 835 532

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Trương Thị Kim Dung



Giám đốc

Đương Ngọc Thảo

4

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS.

Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp HCM

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng ti

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm cá

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và l

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

12 Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây được áp dụng đối với

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tiền mặt	136,382,714	21,596,545
	Tiền gửi ngân hàng	26,945,855,038	26,898,024,315
	- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	2,919,075,429	5,655,633,860
	Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	24,163,162,323	20,763,987,000
	Các khoản tương đương tiền		500,000,000
	Cộng	27,082,237,752	26,919,620,860

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Cửa Công ty chứng khoán	173,537	7,724,430,159
- Cổ phiếu	173,537	7,724,430,159
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	30,850,698	1,072,658,621,416
- Cổ phiếu	30,850,698	1,072,658,621,416
- Trái phiếu	-	-

- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	31,024,235	1,080,383,051,575

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	604 667	25,844,669,040		7.048 096 640	18,796 572 400
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1,979,671	70,262,633,944	-	-	70,262,633,944
- Chứng khoán đầu tư	1.979,671	70,262,633,944	-	-	70,262,633,944
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)	40,000	910,000,000	-	-	910,000,000
Tổng cộng	2,624,338	97,017,302,984	-	7 048,096,640	89,969,206,344

4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

~~Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán~~

(**) Chứng khoán đầu tư

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ	Giá trị (đồng)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	200,000	30,000	6,000,000 000
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35 000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	410 000	23,024	9,440,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,979,671		70,262,633,944

(***) Đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Nguyễn Hoàng, số lượng 40 000 cổ phiếu, đơn giá mua 22 750 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị 910.000 000

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,939,530,045	474,809,600	1,665,334,028	15,079,673,673
Tăng				
-Do mua mới				
-Phân loại tài sản		-	-	-
Giảm				
-Do thanh lý				-
-Phân loại tài sản				-
Số dư cuối kỳ	12,939,530,045	474,809,600	1,665,334,028	15,079,673,673
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,590,147,101	143,362,969	323,713,285	4,057,223,355
Tăng	393,820,593	11,870,237	42,224,614	447,915,444
Giảm				-
Số dư cuối kỳ	3,983,967,694	155,233,206	365,937,899	4,505,138,799

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	9,349,382,944	331,446,631	1,341,620,743	11,022,450,318
Số dư cuối kỳ	8,955,562,351	319,576,394	1,299,396,129	10,574,534,874

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Tăng			-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	97,334,213	54,344,163	151,678,376
Tăng	16,877,283	8,160,087	25,037,370
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	114,211,496	62,504,250	176,715,746
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	172,702,315	76,217,261	248,919,576
Số dư cuối kỳ	155,825,032	68,057,174	223,882,206

8 Thuế và các khoản phải nộp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2,243,289	5,784,209
Thuế thu nhập cá nhân	243,261,720	26,244,090
Cộng	245,505,009	32,028,299

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	372,434,458	170,939,563
Tiền nộp bổ sung		196,196,733
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	28,949,519	5,298,162
Cộng	401,383,977	372,434,458

11 Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	186,983,313	197,827,056
Trả trước cho người bán	237,125,625	51,730,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán		240,000,000
Phải thu khác *	20,804,213,713	28,221,686,800
Cộng các khoản phải thu	21,228,322,651	28,711,243,856
Dự phòng phải thu khó đòi	(56,000,000)	(56,000,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	21,172,322,651	28,655,243,856

11. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	10,803,000,000	16,833,500,000
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	9,225,703,713	10,972,152,000
Cổ tức được chia		398,638,000
Phải thu khác	775,510,000	17,396,800
Cộng	20,804,213,713	28,221,686,800

13. Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư		-
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	10,803,000,000	16,833,500,000
Phải trả khoản tiền mượn của cá nhân	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	6,673,140,000	-
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư		-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	70,004,208	54,976,719
Phải trả phí đường truyền		330,900,000
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	170,642,912	111,659,219
Phải trả khác	2,563,717,826	245,357,285
Cộng	22,280,504,946	19,576,393,223

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

8

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135 000,000,000	-	-	135,000 000 000
Lợi nhuận chưa phân phối	(43,179,875,659)	(*)	(2 188,788 613)	(45,368,664,272)
Cộng	91,820,124,341	-	(2,188,788,613)	89,631,335,728

(*)Lo từ hoạt động kinh doanh quý IV/2009

Kim Dung



Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

Bảng cân đối số phát sinh

Quý I năm 2010

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	21 596 545		5 689 947 967	5 575 161 798	136 382 714		Tiền mặt
1111	21 596 545		5 689 947 967	5 575 161 798	136 382 714		Tiền mặt
112	26 898 024 315		269 177 685 582	291 352 653 719	4 723 056 178		Tiền gửi ngân hàng
1121	26 898 024 315		269 177 685 582	291 352 653 719	4 723 056 178		Tiền Việt Nam
11211	10 286 033 446		13 825 977 809	23 926 843 733	183 167 522		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	19 561 343		7 478 245 790	7 461 209 115	36 598 018		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	1 041 263 639		6 247 512 221	7 180 184 000	108 591 860		BIDV - Tài khoản mở giới trong nước
112113	8 049 084 655		23 352 826	8 055 496 655	16 940 826		BIDV - Tài khoản mở giới nước ngoài
112114	37 215 490		394 861	37 215 490	394 861		BIDV - TK nhận cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
112116	906 313 261		75 059 862	960 112 912	21 260 211		BIDV - TK bù trừ Upcom
112118	232 595 058		1 412 249	232 625 561	1 381 746		BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
1121183	232 595 058		1 412 249	232 625 561	1 381 746		NH TMCP Đông a - CN.Q1
11212	9 441 959 187		244 526 145 881	251 072 282 724	2 895 822 341		NH TMCP Đông a - CN.Q1 (TCDM)
112121	9 438 817 465		218 512 043 771	225 702 252 043	2 248 609 193		NH TMCP Đông a - CN.Q1
112122	3 141 722		328 510		3 470 232		NH TMCP Đông a - CN.Q1
112125			3 463 200 000	3 463 200 000			Ngân hàng Eximbank
112126			22 550 573 600	21 906 830 681	643 742 919		Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
11213	1 627 511 489		3 083 318 649	3 726 143 976	984 686 162		Vietcombank
112131	1 627 511 489		3 083 318 649	3 726 143 976	984 686 162		Vietcombank - HCM
11214	2 316 483 866		7 225 681 974	8 918 941 995	623 223 845		Vietcombank HCM thu phí CNCP
112141	2 271 770 808		1 301 486 908	3 105 199 478	468 058 238		Vietcombank - Hà Nội
112143	31 948 530		5 924 159 324	5 813 709 517	142 398 337		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112145	12 764 528		35 742	33 000	12 767 270		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
11216	534 530 284		510 574 347	1 040 114 400	4 990 231		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
112161	34 530 284		510 574 347	540 114 400	4 990 231		Ngân hàng khác
112162	500 000 000			500 000 000			Ngân hàng Nam Việt - TKTT
11217	2 671 746 043		5 986 922	2 668 326 891	1 686 252		Ngân hàng Liên Việt - HCM
112171	1 675 757		10 495		1 018 395		Ngân hàng Đại a - CN.TPHCM
112173	1 018 395		4 472 676	2 668 326 891	5 197 676		Ngân hàng a Châu - PGD. Bến Chương Dương
112174	2 669 051 891		1 503 751		1 503 751		Tiền đang chuyển
112175					19 760 000		Tiền Việt Nam
112190	19 760 000		20 842 395 000	20 842 395 000			Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
113			20 842 395 000	20 842 395 000			Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư
1131			20 842 395 000	20 842 395 000			BIDV - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
118			1912 608 928 590	1890 386 129 730	22 222 798 860		
1181			1912 608 928 590	1890 386 129 730	22 222 798 860		
11811			1107 426 588 754	1099 044 978 000	8 381 610 764		

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
11811			600 844 144 655	594 403 563 000	6 440 581 655		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
11812			532 189 490	520 347 000	11 842 490		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
11813			489 933 541 000	489 933 541 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
11814			1 119 946 558	1 005 596 000	114 350 558		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước Upcom
11816			866 946 000	866 946 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ Upcom
11817			14 129 821 061	12 314 985 000	1 814 836 061		BIDV - Tài khoản nhân cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
11812			600 260 480 838	592 566 424 527	7 694 056 311		NH TMCP Donga
118121			600 260 480 838	592 566 424 527	7 694 056 311		NH TMCP Donga - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
118131			126 567 725 489	120 808 021 938	5 759 703 551		Ngân hàng Eximbank
11814			126 567 725 489	120 808 021 938	5 759 703 551		Ngân hàng Eximbank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
118141			36 186 083 608	35 931 068 000	255 015 608		Ngân hàng Vietcombank
11815			36 186 083 608	35 931 068 000	255 015 608		Ngân hàng Vietcombank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
118151			42 168 049 891	42 035 637 265	132 412 626		Ngân hàng đại á
121	99 132 471 543		42 168 049 891	42 035 637 265	132 412 626		Ngân hàng đại á - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
1211	99 132 471 543		2 349 630 800	5 374 799 359	96 107 302 984		Chứng khoán thương mại
129		6 535 687 884	2 349 630 800	5 374 799 359	96 107 302 984		Cổ phiếu
1291		6 535 687 884				6 535 687 884	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
131	28 243 479 056	75 000 000	201 779 412 402	209 782 204 432	20 215 687 026	6 535 687 884	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1311	240 000 000		4 279 931 000	4 519 931 000		50 000 000	Phải thu của khách hàng
1312	85 827 056		3 949 982 950	3 964 426 693	71 383 313		Phải thu của S&P Trung Tâm (giao dịch chứng khoán)
13121			2 219 002 364	2 218 772 834	229 530		Phải thu của người đầu tư
13122	85 827 056		1 418 437 042	1 455 729 822	48 534 276		Phải thu của người đầu tư
13123			312 543 544	289 924 037	22 619 507		Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
1313	112 000 000	75 000 000	105 600 000	77 000 000	115 600 000	50 000 000	Phải thu của người đầu tư - thuế TNCN từ CK
1314	10 972 152 000		189 582 898 452	191 329 346 739	9 225 703 713		Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành CK
1315	16 833 500 000		3 861 000 000	9 891 500 000	10 803 000 000		Ứng trước cho người khách hàng
13151	16 833 500 000		3 861 000 000	9 891 500 000	10 803 000 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
138	414 284 800		16 364 242 800	16 003 327 600	775 200 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim
1388	414 284 800		16 364 242 800	16 003 327 600	775 200 000		Phải thu khác
139		56 000 000				56 000 000	Các khoản phải thu khác
141	99 759 846		333 553 119	359 632 867	73 680 098		Dự phòng phải thu khó đòi
1412	53 959 846		333 553 119	358 832 867	28 680 098		Tạm ứng
1413	45 800 000			800 000	45 000 000		Tạm ứng hành chính văn phòng
142	448 709 390		753 934 321	864 925 361	337 718 350		Tạm ứng nhân viên vay
1421	9 542 308		580 723 395	560 887 036	29 378 667		Chi phí trả trước ngân hàng
1423	439 167 082		173 210 926	304 038 325	308 339 683		Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
211	15 079 673 673				15 079 673 673		Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
2113	12 939 530 045				12 939 530 045		Tài sản cố định hữu hình
2114	474 809 600				474 809 600		Máy móc, thiết bị
2118	1 665 334 028				1 665 334 028		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
213	400 597 952				400 597 952		Tài sản cố định khác
2135	270 036 528				270 036 528		TSCĐ vô hình
2138	130 561 424				130 561 424		Phần mềm máy vi tính
214		4 208 901 731		472 952 814		4 681 854 545	TSCĐ vô hình khác
							Hao mòn tài sản cố định

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
2141		4 057 223 353		447 915 444		4 505 138 799	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		3 913 860 386		436 045 203		4 349 905 589	Máy móc, thiết bị
21413		143 362 969		11 870 241		155 233 210	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2143		151 678 376		25 037 370		176 715 746	Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		151 678 376		25 037 370		176 715 746	Hao mòn tài sản cố định vô hình
224	910 000 000				910 000 000		Chứng khoán đầu tư dài hạn
2241	910 000 000				910 000 000		Cổ phiếu
22411	910 000 000				910 000 000		Cổ phiếu
242							Chi phí trích trước dài hạn
2422			2 140 894 518	535 223 631	1 605 670 887		Chi phí thành lập cty chờ phân bổ
244	569 618 146		2 140 894 518	535 223 631	1 605 670 887		Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	569 618 146				569 618 146		Đất cơ thuế VP
2442	8 000 000				561 618 146		Ký cược ký quỹ dài hạn khác
245	372 434 458		28 949 519		8 000 000		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
2451	48 688 241				401 383 977		Tiền nộp ban đầu
2452	316 196 733				48 688 241		Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453	7 549 484				316 196 733		Tiền lãi phân bổ hàng năm
246	2 140 894 518		28 949 519		36 499 003		Tài sản dài hạn khác
2461	2 140 894 518			2 140 894 518			Tài sản dài hạn khác
311		20 000 000 000				16 000 000 000	Vay ngắn hạn
3111		20 000 000 000	6 000 000 000	2 000 000 000		16 000 000 000	Vay ngắn hạn và các đối tượng khác
321		31 736 139 000	2131 987 093 240	2124 414 116 563		24 163 162 323	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		31 709 814 000	2101 668 796 000	2092 762 239 000		22 803 257 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
32111		31 709 814 000	933 864 354 000	921 496 484 000		19 341 944 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112			1154 064 968 000	1154 064 968 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32113			3 461 313 000	6 922 626 000		3 461 313 000	Giao dịch mua CK của người đầu tư trong nước- Ctv qua lýTK- NĐT
32114			10 278 161 000	10 278 161 000			Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Ctv qua lýTK- NĐT
3212		26 325 000	1 695 717 000	1 669 392 000			Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32121		26 325 000	1 014 369 000	988 044 000			Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
32122			681 348 000	681 348 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
3213			28 622 580 240	29 982 485 563		1 359 905 323	Giao dịch tiền phải trả của nhà đầu tư (TK tổng)- NĐT TN
32131			28 622 580 240	29 982 485 563		1 359 905 323	Giao dịch tiền phải trả của nhà đầu tư (Tài Khoản Tổng)
322		7 290 400	4 126 018 300	4 224 507 800		105 779 900	Phải trả hồ sơ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
3221		7 290 400	4 126 018 300	4 224 507 800		105 779 900	Phải trả hồ sơ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
331	51 730 000	357 300 100	3 382 436 233	2 842 240 608	237 125 625	2 500 100	Phải trả cho người bán
3311		354 800 000	2 679 990 000	2 325 190 000			Phải trả cho người bán
33111		354 800 000	2 679 990 000	2 325 190 000			Phải trả cho người bán
3314	51 730 000	2 300 100	702 446 233	517 050 608	237 125 625	2 500 100	Phải trả cho người bán
333	80 067 404	32 028 299	421 883 320	635 360 030	80 067 404	245 505 009	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
3331		5 784 209	9 252 059	5 711 139		2 243 289	Thuế GTGT phải nộp
33311		5 784 209	9 252 059	5 711 139		2 243 289	Thuế GTGT phải nộp
3334	80 067 404				80 067 404		Thuế GTGT đầu ra
3335		26 244 090	409 631 261	626 648 891		243 261 720	Thuế thu nhập doanh nghiệp
33351		20 288 743	56 515 203	53 541 973		17 315 513	Thuế thu nhập cá nhân
33352		5 955 347	10 876 885	5 527 979		606 441	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
							Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
3333			342 239 173	567 578 939		225 339 766	Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
3338			3 000 000	3 000 000			Các loại thuế khác
33381			3 000 000	3 000 000			Các loại thuế khác
334		300 435 001	1 598 810 478	1 298 375 477			Phải trả người nhận viên
3341		300 435 001	1 598 810 478	1 298 375 477			Phải trả nhân viên
335		159 791 667	498 625 002	463 666 668		124 833 333	Chi phí phải trả
3352		159 791 667	498 625 002	463 666 668		124 833 333	Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338	1 750 000	19 576 393 223	140 585 823 672	143 291 375 395	310 000	22 280 504 946	Phải trả và phải nộp khác
3382		7 508 337	22 379 236	20 805 605		5 934 706	Kinh phí công đoạn
3383		47 468 382	169 565 024	186 166 144		64 069 502	Bảo hiểm xã hội
3384			38 079 440	38 079 440			Bảo hiểm y tế
3385			17 260 192	17 260 192			Bảo hiểm thất nghiệp
3388	1 750 000	19 521 416 504	134 833 750 600	137 511 133 014	310 000	22 177 358 918	Phải trả, phải nộp khác
33881		317 424	104 274 484 703	110 976 922 293		6 702 755 014	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338811			104 132 887 000	110 806 027 000		6 673 140 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812		317 424	141 597 703	170 895 293		29 615 014	Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước
33882		16 833 500 000	10 384 550 443	4 354 050 443		10 803 000 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố
338821		16 833 500 000	9 891 500 000	3 861 000 000		10 803 000 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822			493 050 443	493 050 443			Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338831		485 359 219	745 344 396	668 101 161		408 115 984	Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
33888	1 750 000	2 202 239 861	19 449 371 058	21 512 059 117	310 000	4 263 487 920	Phải trả, phải nộp khác
3389			5 484 789 180	5 517 931 000		33 141 820	Các khoản chờ xử lý
411		135 000 000 000				135 000 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		135 000 000 000				135 000 000 000	Vốn góp ban đầu
421	43 179 875 659		2 189 678 507		45 369 554 166		Thu nhập chưa phân phối
4211	43 179 875 659				43 179 875 659		Thu nhập năm trước
4212					2 189 678 507		Thu nhập năm nay
511			2 189 678 507				Doanh thu
5111			3 104 090 437	3 104 090 437			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51112			2 478 527 452	2 478 527 452			Doanh thu môi giới chứng khoán
51115			2 478 368 252	2 478 368 252			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
5112			159 200	159 200			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51121			180 752 471	180 752 471			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
511211			70 762 650	70 762 650			Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết
51122			70 762 650	70 762 650			Chênh lệch lãi bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn
5114			109 989 821	109 989 821			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51142			60 600 000	60 600 000			Doanh thu từ vãng lai chính
5115			60 600 000	60 600 000			Doanh thu từ vãng lai chính
51152			12 565 000	12 565 000			Doanh thu lưu ký chứng khoán
51153			10 000 000	10 000 000			Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
5118			2 565 000	2 565 000			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
51181			371 645 514	371 645 514			Doanh thu khác
51182			222 892 924	222 892 924			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51185			138 637 496	138 637 496			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51188			2 181 818	2 181 818			Doanh thu vãng
			7 933 276	7 933 276			Thu khác

Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn

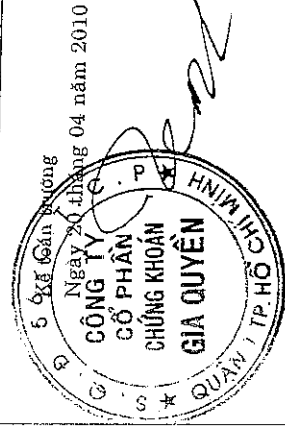
Quý I năm 2010

Mã vtư	Tên vtư	ĐV	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
CK	Chứng khoán									
HA	Chứng khoán - san Hà Nội		2 706 541	100 042 471 543	45 667	2 349 630 800	127 870	5 374 799 359	2 624 338	97 017 302 984
ACB	Ngân hàng TMCP á Châu		76 398	2 424 190 224	35 407	1 706 586 900	37 870	1 975 531 215	73 935	2 155 245 909
BCC	CTCP xi măng Bỉm Sơn	CK	7 839	328 997 161	168	5 691 000			8 027	334 688 161
BVS	CTCP chứng khoán Bảo Việt	CK	13 670	219 304 844					13 670	219 304 844
CCM	CTCP Xi măng Cần Thơ	CK			2 000	78 800 000			2 000	78 800 000
CDC	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Chương Dương	CK			2 200	72 290 000	2 200	72 290 000		
CIC	CTCP Đầu Tư và Xây dựng COTEC	CK	9	254 670					9	254 670
ĐAC	CTCP Viglacera Đông Anh	CK	90	1 998 000					90	1 998 000
ĐC4	CTCP DIC số 4	CK	148	6 992 800					148	6 992 800
ĐCS	CTCP Đại Châu	CK	14	376 600					14	376 600
HAI	CTCP Nông Dược H.A.I	CK	12	110 400					12	110 400
HLV	CTCP Ha Long 1 Viglacera	CK	50	1 260 000					50	1 260 000
HPC	CTCP Chứng Khoan Hải Phòng	CK	66	2 084 000					66	2 084 000
KBC	CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc	CK	20	406 957					20	406 957
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	CK	1 371	88 053 442	5	261 000	1 370	87 991 215	6	325 227
NBC	CTCP Than Núi Béo	CK	35	847 000	250	7 513 000			285	8 360 000
POT	CTCP Thiết Bị Bru Điện	CK	14 300	635 250 000	4 000	1 728 000 000	14 300	635 250 000	4 000	1 728 000 000
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK	36	493 333					36	493 333
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK	81	2 594 000					81	2 594 000
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	CK	12	388 176	2 000	52 200 000			2 012	52 588 176
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quang Ninh	CK	30	1 187 730	85	2 439 500			115	3 627 230
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	CK	35	959 000	9	90 000			44	1 049 000
SCJ	CTCP Xi măng Sài Sơn	CK	33	1 244 100					33	1 244 100
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK	66	4 686 000	65	1 040 000			131	5 726 000
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	CK	50	685 000					50	685 000
STC	CTCP Sách và Thiết Bị Trường Học Tp.HCM	CK	70	1 603 000	28	792 400			98	2 395 400
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK	80	1 080 000					80	1 080 000
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK	8	71 100					8	71 100
TC6	CTCP Than Cọc 6 - TKV	CK	25 940	706 538 000					25 940	706 538 000
THT	CTCP Than Hà Tu	CK	1 000	27 500 000	4 000	102 200 000			5 000	129 700 000
TV4	CTCP Tư vấn xây dựng điện 4	CK	11 007	382 609 437					11 007	382 609 437
VCG	Tổng CTCP XNK và XD Việt Nam	CK	20	364 000	20 500	1 209 500 000	20 000	1 180 000 000	20	364 000
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK	97	1 623 133	97	970 000			500	29 500 000
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600					194	2 593 133
VNC	CTCP Giám Định Vinacontrol	CK	50	740 000					48	1 209 600
VSP	CTCP Đầu Tư và Vận Tải Dầu Khí VINASHIN	CK	91	2 746 741					50	740 000
									91	2 746 741

13

Mã vtr	Tên vtr	DV	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
HO	Chứng khoán - san HCM	T	610 472	26 445 647 375	10 260	643 043 900	90 000	3 399 268 144	530 732	23 689 423 131
AAM	CTCP thủy sản Mekong	CK			4	115 200			4	115 200
ANV	CTCP Thủy sản Nam Việt	CK	87 000	2 048 390 292					87 000	2 048 390 292
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	CK	3	33 300					3	33 300
BMC	CTCP Đường Biên Hoà	CK	7	172 700					7	172 700
BVH	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK	39 534	2 874 572 128	5 002	272 102 600			44 536	3 146 674 728
CAD	Tập đoàn Bảo Việt	CK	78 000	2 727 153 860						
CAN	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex	CK	60 950	1 043 467 768			78 000	2 727 153 860		
CHI	CTCP Đồ hộp Hà Long	CK	50	717 000					60 950	1 043 467 768
DHG	CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	CK	8	514 400					50	717 000
DIG	CTCP Dược Hậu Giang	CK			3	307 800			8	514 400
DMC	Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng	CK			4	246 400			3	307 800
DNP	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK	2	102 699					4	246 400
DPM	CTCP Nhựa Xây Dựng Đồng Nai	CK	60	1 326 000					2	102 699
DRC	CTCP Phân đạm và Hóa chất Phú Mỹ	CK	69 001	3 238 508 773	90	1 620 000			150	2 946 000
FPT	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK	5	373 145					69 001	3 238 508 773
GTA	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	2	129 047					5	373 145
HAG	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK	9	71 100					2	129 047
HAP	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK	9	363 112					9	71 100
HAS	CTCP Giấy Hải Phòng	CK	11	195 909					9	363 112
HAX	CTCP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	CK	7	107 100	4				11	195 909
HBC	CTCP Dịch vụ ô tô Hàng Xanh	CK			8	115 200			11	157 100
HOM	CTCP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hoà Bình	CK	5	152 100	19	638 400			8	115 200
HPG	Quý CP Chứng khoán TP HCM	CK	5	270 000	2	20 000			24	790 500
ITA	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	CK	10 000	606 396 104	3 000	192 000 000	10 000	606 396 104	7	290 000
ITC	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK	6	210 150					3 000	192 000 000
KDC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà	CK	5	351 000					6	210 150
KHA	CTCP Kinh Đô	CK	5	140 400					5	351 000
KHP	CTCP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	CK	8	148 000					5	140 400
KHV	CTCP Điện lực Khánh Hòa	CK	3	56 400					8	148 000
MCV	CTCP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và khoáng sản	CK	5	114 500					3	56 400
NHC	CTCP Gạch ngói Nhi Hiệp	CK	3	93 109					5	114 500
NKD	CTCP Kinh Đô miền Bắc	CK	2	37 000					3	93 109
OPC	CTCP Dược phẩm OPC	CK	2	90 800					2	37 000
PET	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK	30	703 423					2	90 800
PGC	CTCP Ga Petrolimex	CK	8	178 600					30	703 423
PNC	CTCP Văn hoá Phương Nam	CK	12	117 600					8	178 600
PPC	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	CK	48 228	1 389 323 553					12	117 600
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	5	353 553	1	10 000			48 228	1 389 323 553
PVF	CTCP Tài chính Dầu khí Việt Nam	CK	65 000	2 866 724 000					6	303 553
PVT	CTCP Vận tải Dầu khí	CK			2	23 400			65 000	2 866 724 000
RAL	CTCP Bông đèn phích nước Rang Đông	CK	4	85 326					2	23 400
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK	5	160 380					4	85 326
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK	7	182 362	12	483 600			17	643 980
SAM	CTCP Cấp và vật liệu viễn thông	CK	2	59 967					7	182 362
									2	59 967

Mã vtr	Tên vtr	ĐV	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK	10	582 533					10	582 533
SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	CK	20	292 000					20	292 000
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	CK	40	921 600					40	921 600
SID	CTCP Thủy điện Cần Đơn	CK	5	74 900					5	74 900
SSI	CTCP Chứng Khoan Sài Gòn	CK			2 005	173 371 000	2 000	65 718 180	5	74 900
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	78	2 100 285	53	1 133 100			5	107 652 820
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK	4	63 600					131	3 233 385
TCR	CTCP Công nghiệp gốm sứ Taceria	CK	7	59 700	8	62 400			4	63 600
TDH	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK	4	230 400	2	20 000			15	122 100
TNA	CTCP Xuất nhập khẩu Thiên Nam	CK	3	54 000					6	250 400
TS4	CTCP Thủy sản 4	CK	5	115 500					3	54 000
TTF	CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	CK	6	107 700					5	115 500
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK	6	80 400					6	107 700
UNI	CTCP Viễn Liên	CK	15	430 500					6	80 400
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK	152 008	9 633 699 497	8	338 400			15	430 500
VFC	CTCP Vinaeco	CK	5	56 000					152 016	9 634 037 897
VGP	CTCP Cảng Rau Quả	CK	34	853 400					5	56 000
VIC	CTCP Vincom	CK	14	1 282 500					34	853 400
VID	CTCP Giấy Viễn Đông	CK	4	38 000					14	1 282 500
VIP	CTCP Vận tải xăng dầu Vipco	CK	9	127 200	4	98 400			4	38 000
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	CK	13	317 200					13	225 600
VTA	CTCP Vitaly	CK	80	942 000					13	317 200
VTB	CTCP Điện tử Tân Bình	CK	8	115 200					80	942 000
VTC	CTCP Viễn thông Sài Gòn	CK	86	954 600	20	198 000			8	115 200
VTO	CTCP Văn Tài Xăng Dầu Vitaco	CK			9	90 000			106	1 152 600
OTC	Chứng khoán - sân OTC	CK	2 019 671	71 172 633 944					9	90 000
IDI	Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	CP	200 000	6 000 000 000					2 019 671	71 172 633 944
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					200 000	6 000 000 000
NGUYENHOANG	Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Nguyễn Hoàng	CP	450 000	10 350 000 000					288 000	10 080 000 000
NTC	Cty CP đầu tư Nhơn Trạch	CP	425 000	15 000 001 000					450 000	10 350 000 000
TIP	Cty CP Phát Triển KCN Tân Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					425 000	15 000 001 000
TMDM	Cty CP Thương Mại Dệt May	CP	56 033	593 949 800					398 638	20 422 283 144
VTEC	Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	CP	202 000	8 726 400 000					56 033	593 949 800
	Tổng cộng		2 706 541	100 042 471 543	45 667	2 349 630 800	127 870	5 374 799 359	2 624 338	97 017 302 984



Trưởng Thị Kim Dung

